

CA DAO THAN THÂN, YÊU THƯƠNG TÌNH NGHĨA

I. Tìm hiểu chung

- Ca dao:

- + Diễn tả đời sống tâm hồn, tư tưởng, tình cảm của nhân dân.
- + Thường ngắn gọn, ngôn ngữ gần gũi, giàu hình ảnh so sánh, ẩn dụ, lối diễn đạt bằng một số công cụ mang đậm sắc thái dân gian.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Bài ca dao số 1

- “*Thân em*”: cách mở đầu quen thuộc trong lời than thân của người phụ nữ → gọi âm điệu xót xa, ngậm ngùi. “Thân em” ở đây không phải để nói về một người phụ nữ cụ thể nào mà là lời chung của người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

- Nghệ thuật so sánh, ẩn dụ: hình ảnh “*tắm lụa đào*” → vẻ đẹp dịu dàng, thướt tha, đầy nữ tính → người phụ nữ tự ý thức được sắc đẹp, tuổi xuân và giá trị của bản thân mình.

- Cách sử dụng từ ngữ:

+ Từ láy “*phát phơ*”: sự bấp bênh, chông chênh, vô định trong số phận, cuộc đời của người phụ nữ.

+ “*Biết vào tay ai*”: tạo cảm giác chới với, đắng cay của thân phận không thể tự lựa chọn, quyết định tương lai, hạnh phúc của bản thân mình.

→ **Bài ca dao là lời than thân của người phụ nữ có thân phận bị phụ thuộc, chông chênh, vô định, không thể tự quyết định tương lai và hạnh phúc của bản thân mình. Đồng thời, qua đó, lên án, phê phán xã hội phong kiến chà đạp quyền tự do, hạnh phúc của con người và lên tiếng ca ngợi, trân trọng vẻ đẹp của người phụ nữ.**

2. Bài ca dao số 4

- Cách thể hiện gián tiếp những cung bậc cảm xúc khác nhau:

+ Điệp cấu trúc nghi vấn “*khăn thương nhớ ai...*” → nhấn mạnh, tô đậm nỗi nhớ triền miên, không ngừng không nghỉ và là lời tự vấn của nhân vật trữ tình.

+ Hình ảnh “*khăn*”:

• Là vật trao duyên, tri kỉ, gọi kỉ niệm nhớ thương, đồng thời là vật dụng quấn quýt với người con gái, cùng chia sẻ với họ bao nỗi niềm.

• “*Roi xuống*”, “*vất lên*”: tâm trạng ngổn ngang, trăm mối tơ vò của chủ thể trữ tình, nỗi nhớ như bao trùm, phủ kín, bủa vây khắp không gian.

• “*Khăn chùi nước mắt*”: cảnh khóc thầm, đau khổ đáng thương của biết bao cô gái.

→ **Mượn hình ảnh chiếc khăn, tác giả dân gian đã thể hiện nỗi nhớ triền miên, băng khuâng, da diết, mang đậm màu sắc nữ tính của cô gái.**

+ Hình ảnh “*đèn*”:

• Nỗi nhớ được đo theo nhịp thời gian, nhớ từ ngày đến đêm, nỗi nhớ kéo dài triền miên.

• “*Đèn không tắt*”: con người trần trọc thâu đêm với nỗi nhớ đặng đặng với thời gian.

+ Hình ảnh “*mắt*”:

• Cô gái tự hỏi chính mình với nỗi ưu tư vẫn còn nặng trĩu.

• “*Mắt ngủ không yên*”: Khắc họa hình ảnh con người thao thức, trần trọc, lo lắng, bất an trong đêm.

→ **Mười câu thơ đầu với nghệ thuật điệp và cách sử dụng các hình ảnh so sánh, nhân hóa, ẩn dụ đã khắc họa thành công những cung bậc nhớ thương của cô gái khi yêu.**

- Cách thể hiện trực tiếp những cảm xúc.

+ Đại từ nhân xưng “*em*” cho thấy chủ thể trữ tình đang trực tiếp bày tỏ cảm xúc của mình.

+ “*Không yên một bề*”: nỗi bất an, lo lắng trong lòng cô gái.

→ **Hai câu cuối trào ra một nỗi lo lắng, bất an cho hạnh phúc lứa đôi. Hạnh phúc ấy thường bấp bênh bởi lẽ trong xã hội phong kiến, tình yêu tha thiết không chắc rằng sẽ đến được hôn nhân.**

→ **Bài ca dao là tiếng hát đầy yêu thương thể hiện qua nỗi nhớ chan chứa tình người, qua đó thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của các cô gái Việt Nam. Đồng thời, qua đó lên án, phê phán, tố cáo**

xã hội phong kiến không đem lại hạnh phúc cho con người với quan niệm cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy.

3. Bài ca dao số 6

- Hai câu đầu:

+ Hình ảnh “*gừng cay*” - “*muối mặn*”:

- “*Muối*”, “*gừng*”: những gia vị quen thuộc trong mỗi bữa ăn của gia đình Việt, vị thuốc chữa bệnh, là hương vị của tình người.

- Biểu tượng cho tình nghĩa, sự gắn bó thủy chung của con người.

+ Từ ngữ chỉ khoảng thời gian dài, mang tính ước lệ: “*ba năm*”, “*chín tháng*”.

→ Hai câu đầu, mượn hình ảnh của gừng và muối, tác giả dân gian muốn thể hiện sự thủy chung, gắn bó trong tình nghĩa vợ chồng. Đồng thời, những hình ảnh đó còn thể hiện những khó khăn, vất vả, thiếu thốn mà vợ chồng đã cùng nhau trải qua.

- Hai câu kết:

+ Đại từ xưng hô: “*đôi ta*” → chỉ đôi lứa yêu nhau hoặc vợ chồng.

+ Thành ngữ “*nghĩa nặng tình dày*”: sự thủy chung son sắt, nghĩa tình sâu nặng của vợ chồng.

+ “*Ba vạn sáu ngàn ngày*” → một đời người → nhấn mạnh tình yêu, sự thủy chung của hai người, chỉ có cái chết mới có thể khiến họ chia lìa, rời xa nhau.

→ Bài ca dao đã thể hiện tình nghĩa thủy chung, gắn bó bền vững của tình cảm vợ chồng khi đã cùng nhau trải qua những cay đắng, khó khăn, vất vả của cuộc đời.

III. Tổng kết

SGK/85

ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT

1. Khái niệm

- Ngôn ngữ nói: Là ngôn ngữ âm thanh, là lời nói trong giao tiếp hàng ngày.
- Ngôn ngữ viết: Là ngôn ngữ được thể hiện bằng chữ viết trong văn bản và được tiếp nhận bằng thị giác.

2. Đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết

Phương diện	Ngôn ngữ nói	Ngôn ngữ viết
Tình huống giao tiếp	- Tiếp xúc trực tiếp. - Nhân vật giao tiếp trực tiếp, phản hồi tức khắc, có sự đổi vai. - Người nói ít có điều kiện lựa chọn, gọt giũa các phương tiện ngôn ngữ. - Người nghe ít có điều kiện suy ngẫm, phân tích.	- Không tiếp xúc trực tiếp. - Nhân vật giao tiếp trong phạm vi rộng lớn, thời gian lâu dài, không đổi vai. - Người giao tiếp phải biết các ký hiệu chữ viết, qui tắc chính tả, qui cách tổ chức văn bản. - Có điều kiện suy ngẫm, lựa chọn, gọt giũa các phương tiện ngôn ngữ.
Phương tiện ngôn ngữ	- Âm thanh	- Chữ viết
Phương tiện hỗ trợ	- Ngữ điệu - Nét mặt, ánh mắt - Cử chỉ, điệu bộ	- Dấu câu - Hình ảnh minh họa - Sơ đồ, bảng biểu
Hệ thống các yếu tố ngôn ngữ	- Từ ngữ: + Khẩu ngữ, từ ngữ địa phương, tiếng lóng, biệt ngữ. + Trợ từ, thán từ, từ ngữ đưa đẩy, chêm xen. - Câu: Kết cấu linh hoạt (câu tỉnh lược, câu có yếu tố dư thừa...). - Văn bản: không chặt chẽ, mạch lạc.	- Từ ngữ: + Được chọn lọc, gọt giũa. + Sử dụng từ ngữ phổ thông. - Câu: Câu chặt chẽ, mạch lạc: câu dài nhiều thành phần. - Văn bản: có kết cấu chặt chẽ, mạch lạc ở mức độ cao.